|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN SƠN TRÀ**TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG** | **NỘI DUNG KIẾN THỨC MÔN ANH VĂN LỚP 6** |
| Họ và tên HS: ......................................... | Lớp 6/......  |

TUẦN 33

Tiết 96:

**UNIT 12: ROBOTS - GETTING STARTED**

 I. NỘI DUNG KIẾN THỨC BÀI HỌC

**1.Vocabulary**

1. minor /ˈmaɪ.nər/ (adj) không quan trọng, thứ yếu

2. role /rəʊl/ (n) vai trò

3. simple /ˈsɪm.pəl/ (adj) đơn giản

4. human /ˈhjuː.mən/ (n) con người

5. build – built – built xây dựng

6. drive – drove – driven lái xe

7. tell – told –told nói, kể, bảo

8. think – thought – thought suy nghĩ

9. (to) cut the hedge /hedʒ/ cắt tỉa bờ rào

10. (to) do the laundry /ˈlɔːn.dri/ giặt giũ (áo quần)

11. (to) make the bed: dọn giường ngủ

12. (to) do the dishes: rửa chén bát

**Các em đọc kĩ bài hội thoại sau đó làm các bài tập trong sách giáo khoa**

**và đối chiếu với đáp án bên dưới:**

**Task 1: a. Read the conversation again. Answer the following questions** *(Đọc bài hội thoại lần nữa và trả lời những câu hỏi sau. )*

1. What could robots do in the past?*(Người máy có thể làm gì trong quá khứ?)*

=> They could do very simple things.

2. Can robots teach?*(Người máy có thể dạy học không?)*

=> Yes, they can.

3. What will robots be able to do in the future?*(Người máy sẽ có thể làm gì trong tương lai?)*

=> They will be able to do many things like humans.

4. Will robots be able to play football or drive a car? *(Người máy sẽ chơi bóng đá hay lái xe phải không?)*

=> No, they won’t.

**Task 1. b. Find the four types of robots in the conversation. Write them under the correct pictures below** *(Tìm 4 loại người máy trong bài hội thoại và viết tên chúng bên dưới những bức hình. )***.**

1. teaching robots: người máy dạy học 2. worker robots: người máy công nhân
3. doctor robots : người máy bác sĩ 4. home robots: người máy gia đình

**Task 2. Match the activities with the pictures. Then listen, check and repeat the phrases.***(Nối những hoạt động với những bức tranh sau đó nghe, kiểm tra lặp lại những cụm từ đó. )*

1 - c do the laundry (giặt ủi)

2 - d. make the bed (dọn giường)

3 - a. cut the hedge (cắt tỉa hàng rào)

4 - b. do the dishes (rửa chén bát)

Các em có thể tham khảo gợi ý dịch đoạn đối thoại dưới đây:

***Nick:****Chào giáo sư Alex, ông có thể nói cho chúng cháu vài điều về người máy không?*

***Giáo sư Alex:****Dĩ nhiên rồi.*

***Nick:****Ông nghĩ sao về vai trò của người máy trong quá khứ?*

***Giáo sư Alex:****À, trong quá khứ chúng có vai trò nhỏ thôi. Chúng chỉ có thể làm những việc đơn giản.*

***Phong:****Bây giờ chúng có thể làm gì?*

***Giáo sư Alex:****Bây giờ chúng có thể làm nhiều việc. Người máy gia đình có thể làm việc nhà. Người máy bác sĩ có thể chăm sóc người bệnh.*

***Phong:****Chúng có thể xây nhà được không?*

***Giáo sư Alex:****Được. Người máy lao động có thể xây những tòa nhà lớn.*

***Nick:****Chúng có thể dạy học không?*

***Giáo sư Alex:****Được. Người máy dạy học có thể dạy trong lớp.*

***Nick:****Ông nghĩ là người máy sẽ có thể làm gì trong tương lai?*

***Giáo sư Alex:****À, tôi nghĩ rằng chúng sẽ đóng một vai trò quan trọng trong tương lai. Chúng sẽ có thể làm được nhiều thứ như con người.*

***Phong:****Chúng sẽ có thể nói chuyện với chúng ta phải không?*

***Giáo sư Alex:****Được chứ. Nhưng chúng sẽ không thể làm những điều như là chơi bóng đá hay lái xe đâu.*

 II. BÀI TẬP

**1. Learn by heart the new words. Read the dialogue again.**

**2. Do exercises B1, B2 in your workbook page 40, 41.**

**3. Write 5 things you want robots to do for you.**

................................................................................................................................................ ................................................................................................................................................ ................................................................................................................................................ ................................................................................................................................................ ................................................................................................................................................

III. TRAO ĐỔI, PHẢN HỒI VỀ KIẾN THỨC BÀI HỌC CỦA HỌC SINH

................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN SƠN TRÀ**TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG** | **NỘI DUNG KIẾN THỨC MÔN ANH VĂN LỚP 6** |
| Họ và tên HS: .......................................... | Lớp 6/....  |

TUẦN 33

Tiết 97:  **UNIT 12: ROBOTS - A CLOSER LOOK 1**

 I. NỘI DUNG KIẾN THỨC BÀI HỌC

 **1. Vocabulary**

1. recognize /ˈrek.əɡ.naɪz/ (v) nhận ra

2. lift /lɪft/ (v) nâng lên, nhấc lên

3. guard /ɡɑːd/ (v) bảo vệ

4. (to) do sums: làm toán

5. recent /ˈriː.sənt/ (adj) gần đây

 recent years (n.phr) những năm gần đây

6. shout /ʃaʊt/ (v) la hét

7. understand /ˌʌn.dəˈstænd/ (v) hiểu

 **2. Grammar: could (đã có thể, đã có khả năng)**

**Usage:** We use ***could***to talk about ability in the past.

(Chúng ta dùng ***could*** để nói về khả năng làm việc gì trong quá khứ.

**Forms:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thể | Chủ ngữ (Subject)  | Động từ (Verb) | Ví dụ  |
| Khẳng định | Subject (He/She/It/ I / We/ You / They ) | *Could +V (nguyên mẫu)* | She could swim at the age of 7. |
| Phủ định |  Subject | *Could not / couldn’t + V (nguyên mẫu)* | She couldn’t read at the age of 6. |
| Câu hỏi  | *Could + S + V (nguyên mẫu) ?*Short answers: Yes, He/She/It/ I / we/ you / they + could. No, He/She/It/ I / we/ you / they + couldn’t. | Could you ride a bike when you were in year 5? |

**3. Pronunciation**: */*ɔɪ*/ & /*aʊ*/*

|  |  |
| --- | --- |
| **/**ɔɪ**/** | Voice boy toy noisy boil |
| **/**aʊ**/** | Down house around ﬂower shout |

**4. Practice**

**Task 1. Match the verbs in column A to the words/ phrases in column B. Then listen, check and repeat the words/phrases.** *(Nối những động từ có trong cột A với những từ/ cụm từ có trong cột B. Sau đó nghe, kiểm tra và lặp lại những từ hoặc cụm từ đó.)*

Key: 1. c 2. a 3. b 4. e 5. d

**Task 2.** **Write another word/phrase for each verb** *(Viết một từ hoặc cụm từ khác cho mỗi động từ. )*

|  |  |
| --- | --- |
| Verb | Noun |
| GuardMakeUnderstandLiftRecognize | the companya cakethe questionthingsour voice |

**Task 3. Put the words in the correct order.** (*Sắp xếp các từ theo trật tự đúng để hoàn thành các câu sau.)*

1. Mary could do sums at the age of 7. *(Mary có thể làm phép cộng ở tuổi lên 7.)*

2. Could you read and write when you were 6? (*Bạn có thể đọc và viết khi bạn 6 tuổi không?)*

3. Robots could lift heavy things some years ago. (*Cách đây vài năm người máy có thể nâng vật nặng được.)*

4. Robots couldn’t move easily until recent years*.(Cho đến những năm gần đây người máy mới có thể di chuyển dễ dàng)*

 II. BÀI TẬP

**1. Learn by heart the new words and remember how to use “could”.**

**2. Do exercises A1, B4, B5 in your workbook page 40, 41, 42.**

**3. Using “can”, “can’t” or “couldn’t” to complete the sentences.**

**(Sử dụng can, can’t hoặc couldn’t để hoàn thành các câu dưới đây:**

Ex: - You don‟t have to buy vegetables. I ...***can give***... (give) you some.

 - I ...***couldn’t watch***... (watch) that program last night because I had a lot of things to do.

1. He ..................... (go) to school last week because he was ill.

2. He eats in restaurants all the time because he ..................... (cook).

3. I ..................... (give) you a lift in my car because it isn‟t working at the moment.

4. I didn’t have a good seat in the theatre, so I ..................... (see) the stage very well.

5. Jane doesn’t need a calculator. She ..................... (do) very difficult sums in her head.

6. She’s very good at music. She ..................... (sing) this song well.

7. I ..................... (find) my tennis racquet. Have you seen it?

8. He spoke very quickly and I ..................... (understand) anything he said.

9. We ..................... (go) on the trip because we ..................... (afford) it. It was too expensive.

10. I ..................... (do) any more work because I was very tired, so I stopped.

III. TRAO ĐỔI, PHẢN HỒI VỀ KIẾN THỨC BÀI HỌC CỦA HỌC SINH

................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN SƠN TRÀ**TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG** | **NỘI DUNG KIẾN THỨC MÔN ANH VĂN LỚP 6** |
| Họ và tên HS: .............................................. | Lớp 6/......  |

TUẦN 34

Tiết 98:

**UNIT 12: ROBOTS - A CLOSER LOOK 2**

 I. NỘI DUNG KIẾN THỨC BÀI HỌC

**1. Will be able to: sẽ có thể**

**Usage: Cách dùng**

Chúng ta sẽ sử dụng cụm động từ **will be able to** để nói về khả năng trong tương lai.

Ví dụ:

The baby **will be able to** speak next month. (Đứa bé sẽ có thể nói được vào tháng tới.)

**Forms: Cấu trúc**

a. Dạng khẳng định

|  |
| --- |
| S + will be able to + V |

Cấu trúc này để nói về bản thân hoặc ai đó có khả năng làm việc gì đó trong tương lai.
Ví dụ:

* He **will be able to** get to the top of the mountain.

*(Anh ấy sẽ có thể lên được tới đỉnh núi.)*
- Tom **will be able to** finish his work tomorrow.

*(Tom có khả năng hoàn thành được công việc vào ngày mai.)*

b. Dạng phủ định

|  |
| --- |
| S + will not/ won't + be able to + V |

Cấu trúc này để nói về bản thân hoặc ai đó không có khả năng làm việc gì đó trong tương lai.
Ví dụ:

* In the future, robots **won't be able** to drive a car.

 *(Trong tương lai, người máy sẽ không có khả năng lái xe.)*

c. Dạng nghi vấn

|  |
| --- |
| Hỏi: Will + S + be able to + V? Trả lời: Yes, S + will./ No, S + won't. |

Cấu trúc này dùng để hỏi xem ai đó có khả năng làm được gì trong tương lai không.
Ví dụ:

A: **Will** robots **be able to** have emotions in the future?

(A: Trong tương lai, người máy có thể sẽ có cảm xúc được không?)
B: No, they **won't**. (B: Không, chúng không thể.)

**2. Practice**

**Task 1. Put the words in the correct order** *(Sắp xếp các từ theo trật tự đúng để hoàn thành câu. )*

1. In 2030, robots will be able to do many things like humans.*(Vào năm 2030, người máy sẽ có thể làm được nhiều thứ như con người.)*

2. Will robots be able to talk to us then?*(Người máy sẽ có thể nói chuyện với chúng ta phải không?)*

3. Robots won’t be able to play football.*(Người máy sẽ không thể chơi bóng đá.)*

4. Will robots be able to recognize our faces?*(Người máy sẽ có thể nhận diện được khuôn mặt chúng ta phải không? )*

**Task 2. Will you be good at English when you are in year 8?** *(Khi em học lớp 8 em có giỏi tiếng Anh không?)*

**Look at the pictures and tick (√) Yes or No. Then write what you think you will or won't be able to do when you are in Year 8.***(Nhìn vào những bức hình và chọn Yes hoặc No. Sau đó viết ra điều em nghĩ sẽ hoặc sẽ không thể làm được khi em học lớp 8.)*

**Suggested answer** *(Câu trả lời gợi ý)*

I can read an English book

I can’t speak English on the phone

I can’t write an essay in English

I canspeak English with a group of people

I can understand English in conversations

**Task 3. Self-study (Tự học)**

**Task 4. Fill the gaps with *can, can’t, could, couldn’t, will be able to* or *won’t be able to*.** *(Điền vào chỗ trống với "can, can’t, could, couldn’t, will be able to" hoặc "won’t be able to".)*

 Key: 1. couldn’t 2. will be able to 3. could, can’t 4. won’t be able to 5. Can

**Tạm dịch:**

*1. Trong quá khứ, người máy không thể dạy trong lớp học, nhưng bây giờ chúng có thể.*

*2. Bây giờ người máy không thể nói chuyện. Vào năm 2030, chúng có thể nói chuyện.*

*3. Ông Văn có thể chạy rất nhanh khi ông còn trẻ. Bây giờ ông không thể.*

*4. Vào năm 2030, người máy có thể nói chuyện với chúng ta, nhưng chúng không thể làm nhiều việc phức tạp hơn.*

*5. Bé em gái của tôi rất thông minh. Cô bé có thể đọc được vài từ.*

**Task 5. Complete the sentences. Use *will be able to, can, could,* and the verbs from the box.** *(Hoàn thành các câu sau. Sử dụng "will be able to, can, could" và những động từ trong khung.)*

Key: 1. will be able to recognise 2. can make 3. could do 4. can guard

**Tạm dịch:**

*1. Người máy này sẽ có thể nhận ra được khuôn mặt của chúng ta khi những nhà khoa học cải tiến nó.*

*2. Ngày nay người máy gia đình có ích hơn - chúng có thể dọn giường.*

*3. Thậm chí trong quá khứ, người máy có thể giặt ủi dược.*

*4. Bây giờ người máy có thể canh gác nhà cửa. Khi có vấn đề gì chúng gửi tin nhắn đến điện thoại của chúng ta.*

 II. BÀI TẬP

**1. Learn by heart “will be able to”**

**2. Do exercises B5, E1 in your workbook page 42, 46**

**3. Use the words given and *will / won’t be able to* to make future abilities.**

**(Sử dụng các từ cho sẵn dưới và áp dụng cấu trúc câu “*will / won’t be able to” để nói về việc có khả năng xảy ra trong tương lai.)***E.g. Teaching robots / check your health.
*-> Teaching robots won’t be able to check your health.*1. Computers / do the laundry.
................................................................................................................................................2. Smart phones / recognize a voice.
................................................................................................................................................3. Worker robots / play sports.
................................................................................................................................................4. Home robots / make breakfasts.
................................................................................................................................................5. Teaching robots / give lessons.
................................................................................................................................................

III. TRAO ĐỔI, PHẢN HỒI VỀ KIẾN THỨC BÀI HỌC CỦA HỌC SINH

................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN SƠN TRÀ**TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG** | **NỘI DUNG KIẾN THỨC MÔN TIẾNG ANHLỚP 6** |
| Họ và tên HS: ......................................... | Lớp 6/...  |

TUẦN 34

TIẾT 99: **UNIT 10: ROBOTS - COMMUNICATION**

 I. NỘI DUNG KIẾN THỨC BÀI HỌC

**1.Vocabulary**:

- technology [tekˈnɒl.ə.dʒi ] (n): công nghệ

- comb [kəʊm] (v): chải

- get dressed (v.ph): mặc quần áo

- push [pʊʃ] (v): đẩy

- hedge [hedʒ ] (n): hàng rào

**2. Practice:**

**Task 1. Listen to the radio programme from 4Teen News. Then fill in each gap with the word you hear.***(Nghe chương trình radio từ Bản tin 4Teen. Sau đó điền vào chỗ trống với từ em vừa nghe được.)*



**Key:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1) words | (2) shoes | (3) first | (4) school | (5) water |

**Tạm dịch:**

*Chào mừng bạn đến với chương trình "Công nghệ và bạn". Hôm nay chúng tôi hỏi bạn bè trên khắp thế giới nói cho chúng tôi nghe về người máy của họ.*

*Đầu tiên, Tommy đến từ Sydney, Úc: Người máy của tôi có thể hiểu vài từ mà tôi nói. Nó có thể chải tóc cho tôi và giúp tôi mặc quần áo. Tuy nhiên, nó không thể lau chùi giày bởi vì nó không thế uốn cong được.*

*Thứ hai, Linh Trần đến từ Hà Nội, Việt Nam: Người máy của tôi là một chiếc đồng hồ báo thức. Nó có thể đánh thức tôi dậy mỗi buổi sáng. Nó có thể hét lên "Dậy đi!". Nó có thế đẩy tôi ra khỏi giường. Nó đã giúp tôi đến trường đúng giờ.*

*Cuối cùng, Nubita đến từ Tokyo, Nhật Bản: Người máy tương lai của tôi sẽ có thể giúp tôi làm vườn. Nó sẽ có thể tưới cây. Nó cũng sẽ có thể cắt tỉa hàng rào.*

**Task 2. Interview three people about what skills they want their robots to have. Note their answers in the table below.** *(Phỏng vấn 3 người về những kỹ năng mà người máy của họ có được. Ghi chú câu trả lời của họ vào.)*

II. BÀI TẬP

**1. Learn vocabulary.**

**2. Read the text again, and translate into Vietnamese.**

**3. Do exercises B4 in your workbook page 41.**

III. TRAO ĐỔI, PHẢN HỒI VỀ KIẾN THỨC BÀI HỌC CỦA HỌC SINH

................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN SƠN TRÀ**TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG** | **NỘI DUNG KIẾN THỨC MÔN ANH VĂN LỚP 6** |
| Họ và tên HS: ....................................... | Lớp 6/......  |

TUẦN 34

Tiết 100: **UNIT 12: ROBOTS - SKILLS 1**

 I. NỘI DUNG KIẾN THỨC BÀI HỌC

**1. Vocabulary**

1. home robot (n.phr) người máy gia đình

2. teaching robot (n) người máy giảng dạy

3. worker robot (n) người máy công nhân

4. doctor robot (n) ngườ máy bác sĩ

5. space robot (n) người máy không gian

6. space station (n) trạm không gian

7. apart … from : ngoài ra

**2. Practice**

**Task 1.** **Find the following words/phrases in the text below. What do they mean? (***Hãy tìm những từ hoặc cụm từ sau trong bài đọc. Chúng có nghĩa gì?)*

1. space robot: người máy không gian

2. apart from: ngoài ra

3. typer: người đánh máy

4. space station: trạm không gian

5. planner: người lập kế hoạch

**Task 2. Read the news report on the international robot show. Then, answer the questions.** *(Đọc bản tin về buổi trình diễn người máy quốc tế. Sau đó, trả lời các câu hỏi sau.)*

**Key:**

 1. What show is on in Ha Noi now?*(Ở Hà Nội đang có buổi trình diễn gì?)*

=> An international robot show

2. Who is interested in home robots?*(Ai quan tâm đến người máy gia đình?)*

=> Young people

3. Who likes to see teaching robots?*(Ai thích xem người máy dạy học?)*

=> The children like to see them.

4. What other kinds of robots are there?*(Có những loại người máy nào khác ở đó?)*

=> There are worker robots, doctor robots, and space robots.

**Task 3. Read the text again and fill the table below** *(Đọc lại đoạn văn và điền vào bảng bên dưới)*

**Key:**

|  |  |
| --- | --- |
| *Types of robots*  | *What they can do* |
| *Home robots*  | *cook, make tea or coﬀee, clean the house, and do the washing* |
| *Teaching robots*  | *help children study; teach them English, literature, maths, and other subjects;help children improve their English pronunciation* |
| *Worker robots*  | *build our houses and buildings* |
| *Doctor robots*  | *help sick people* |
| *Space robots*  | *build space stations on the Moon and other planets* |

**Các em có thể tham khảo bài dịch đoạn văn bên dưới nhé!**

*Hôm nay có một buổi trình diễn người máy quốc tế đang diễn ra ở Hà Nội. Có nhiều người đến xem buổi trình diễn. Họ có thể xem nhiều loại người máy ở đó.*

*Những người trẻ tuổi thì quan tâm đến người máy gia đình. Những người máy này có thể nấu ăn, pha trà hoặc cà phê, lau nhà và giặt ủi.*

*Bọn trẻ thích xem người máy dạy học. Những người máy này có thể giúp chúng học tập. Người máy dạy học có thể dạy chúng Tiếng Anh, Ngữ Văn, Toán và những môn học khác. Chúng có thể giúp bọn trẻ cải thiện phần phát âm.*

*Những loại người máy khác cũng có mặt ở buổi trình diễn. Những người máy này có thể làm được nhiều việc. Người máy công nhân có thể xây nhà và những tòa nhà lớn; người máy bác sĩ có thể giúp đỡ người bệnh; và người máy không gian có thể xây trạm không gian trên mặt trăng và những hành tinh khác.*

II. BÀI TẬP

**1. Read the text again, and learn vocabulary.**

**2. Do exercises D1, D2, D3 in your workbook page 43, 44, 45.**

**3. Read the passage and mark the sentences T (True) or False (F):**

The theme of International Robot Exhibition 2015 is “Robot Technology – Making a Future with Robots”. There is a hope that robots technology will better much better and more important in our future. Robots technology and products from Japan and other countries will be on show at the exhibition. Japanese companies want it to be a great place for business discussions.

1. The passage is about International Robot Exhibition 2015. \_\_\_\_

2. It does not have a theme. \_\_\_\_

3. Another hope is robot technology will get less important. \_\_\_\_\_

4. You can see robots from Japan and abroad at the show. \_\_\_\_

5. You can’t discuss business at the exhibition. \_\_\_\_

III. TRAO ĐỔI, PHẢN HỒI VỀ KIẾN THỨC BÀI HỌC CỦA HỌC SINH

................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN SƠN TRÀ**TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG** | **NỘI DUNG KIẾN THỨC MÔN ANH VĂN LỚP 6** |
| Họ và tên HS: ...................................... | Lớp 6/......  |

TUẦN 35

Tiết 101:  **UNIT 12: ROBOTS - SKILLS 2**

 I. NỘI DUNG KIẾN THỨC BÀI HỌC

**1. Vocabulary**

- dangerous [ˈdeɪn.dʒər.əs ] (adj): nguy hiểm

- comfortably [ˈkʌmf.tə.bli ] (adv): thoải mái

- useful [ˈjuːs.fəl ] (adj): hữu ích

- complicated [ˈkɒm.plɪ.keɪ.tɪd ] (adj): phức tạp

- agree (v): đồng ý >< disagree (v): không đồng ý

- reason [ˈriː.zən ] (n): lý do

- nothing [nothing ] (p-pronoun:đại từ): không cái gì

- careful [ˈkeə.fəl/ ] (adj): cẩn thận

**2. Practice**

**Part 1: Listening:**

**Task 1. Do you agree or disagree with these statements? Tick (√) the boxes.** *(Em có đồng ý với những phát biểu này không?)*

**1.** Soon robots will be able to do all of our work and we will live more comfortably. (*Người máy sẽ sớm có thể làm tất cả những công việc của chúng ta và chúng ta sẽ có thể sống thoải mái hơn.)*

**2.** Robots will be able to do dangerous work for us. *(Người máy sẽ có thể làm những công việc nguy hiểm thay cho chúng ta.)*

**3.** If robots do all of our work, we will have nothing to do. *(Nếu người máy làm tất cả các công việc, chúng ta sẽ không có việc gì để làm.)*

**4.** Some people will use robots to do bad things. *(Vài người sẽ sử dụng người máy để làm điều xấu.)*

**2. Phong, Vy, Mi and Duy are working in a group. They are discussing what robots will be able to do in the future. Listen to their discussion and find out which person says what.***(Phong, Vy, Mi và Duy đang làm việc trong một nhóm. Họ đang thảo luận về những gi người máy sẽ có thể ỉàm trong tương lai. Nghe cuộc thảo luận của họ và tìm ra người nào nói điều gì.)*

*Key:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Vy | 2. Duy | 3. Mi | 4. Phong | 5. Mi |

**Task 3. Listen again. Tick (√) which statements are true or false.** *(Nghe lại. Đánh dấu (√) nếu các phát biểu là đúng hoặc sai)*

*Key:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. F | 2. T | 3. T | 4. F |

**Audio script (Nội dung bài nghe):**

**Phong:**Some people think in the near future robots will be able to do all of our work. What do you think about this, Vy?

**Vy:** I agree. I think we will live comfortably then.

**Phong:**What’s your opinion, Duy?

**Duy:** I agree with Vy. I think they will even be able to do dangerous work for us.

**Phong:**What about you, Mi?

**Mi:** I don’t agree, Duy and Vy. I think if they do all of our work, we will have nothing to do.

**Phong:**I agree with you, Mi. Robots won’t be able to do all of our work.

**Mi:** Yeah. I think we must be careful with robots because some people will use robots to do bad things.

**Tạm dịch:**

***Phong:****Một số người nghĩ rằng trong tương lai gần robot sẽ có thể làm tất cả công việc của chúng tôi. Bạn nghĩ gì về điều này, Vy?*

***Vy:****Tôi đồng ý. Tôi nghĩ chúng ta sẽ sống thoải mái sau này.*

***Phong:****Ý kiến của bạn là gì, Duy?*

***Duy:****Tôi đồng ý với Vy. Tôi nghĩ rằng họ thậm chí sẽ có thể làm công việc nguy hiểm cho chúng ta.*

***Phong:****Còn bạn thì sao?*

***Mi:****Tôi không đồng ý, Duy và Vy. Tôi nghĩ nếu họ làm tất cả công việc của chúng ta, chúng ta sẽ không có gì để làm.*

***Phong:****Tôi đồng ý với bạn, Mi. Robot sẽ không thể thực hiện tất cả công việc của chúng ta.*

***Mi:****Ừ. Tôi nghĩ chúng ta phải cẩn thận với robot vì một số người sẽ sử dụng robot để làm những việc xấu.*

**Part 2: Writing:**

**Task 4. Complete the paragraph with the phrases or sentences from the box.***(Hoàn thành đoạn văn sau với cụm từ hoặc câu ở trong khung.)*

*Key:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (1) b | (2) a | (3) c | (4) d |

**5. Write a paragraph to support the idea that: robots will be very useful in the future. Yot can use some of these ideas or your own.***(Viết một đoạn văn đế hỗ trợ những ý kiến rằng người máy sẽ hữu ích trong tương lai. Em có thể sử dụng vài ý kiến sau, hoặc ý kiến riêng của em.)*

*Gợi ý:*

I agree with the idea that in the future robots will be very useful to us. Firstly, home robots will be able to do all of our housework. Secondly, teaching robots will be able to help children do their homework. Next, worker robots will be able to build houses in the air; doctor robots will be able to help sick people; space robots will be able to build space stations on many other planets. Finally, robots will be able to do dangerous work for us. For these reasons, I think that robots will be useful in our future.

II. BÀI TẬP

**1. Learn vocabulary, and listen the conversation again.**

**2. Do task 5 in the textbook .**

**3. Do exercises E3 in your workbook page 47.**

III. TRAO ĐỔI, PHẢN HỒI VỀ KIẾN THỨC BÀI HỌC CỦA HỌC SINH

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN SƠN TRÀ**TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG** | **NỘI DUNG KIẾN THỨC MÔN ANH VĂN LỚP 6** |
| Họ và tên HS: .......................................... | Lớp 6/...  |

TUẦN 35

Tiết 102:  **Unit 12: ROBOTS - LOOKING BACK**

 I. NỘI DUNG KIẾN THỨC BÀI HỌC

**1. Pronunciation :** Ôn tập lại các âm: /ɔɪ/ & /aʊ/ (Unit 12 A closer 1)

 **2. Grammar**

**a.** **Could (nói về khả năng có thể đã xảy ra trong quá khứ)**

|  |
| --- |
| S + could + Vo (động từ nguyễn mẫu) |

**E.g.** He could swim at the age of 5.

**b. Will be able to (**nói về khả năng làm việc gì đó trong tương lai)

|  |
| --- |
| S + will be able to + V |
| Hỏi: Will + S + be able to + V? Trả lời: Yes, S + will./ No, S + won't. |

**E.g.** She will able to ride a horse next year.

 II. BÀI TẬP

**1. Review the grammar, vocabulary, pronunciation of units 11 and 12.**

**2. Do exercises 1, 2, 3, 4, 5 in “Looking Back” in unit 12. (in the textbook)**

**( Các em làm bài tập 1,2,3,4,5 trong phần Looking Back của unit 12, sách giáo khoa.)**

**3. Choose the best answer A, B, or C:**

1. Robots lift heavy things many years ago.

A. can B. could C. are D. are able to

2. \_\_\_\_\_\_ you swim when you were a child?

A. Can B. Will C. Could D. Do

3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ robots can build space stations on the planets.

A. Space B. Doctor C. Workers D. Home

4. Robots will be able to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the personal computer in the future.

A. do B. replace C. recognize D. make

5. Will robots be able \_\_\_\_\_\_\_\_\_ our voices?

A. to recognize B. recognizing C. recognized D. recognizes

6. Our future robots will be able to help us \_\_\_\_\_\_\_\_ the gardening.

A. do b. make c. try d. plant

7. Robots can \_\_\_\_\_\_\_ our houses when we are away.

A. see B. guard C. try D. plant

8. Nowadays robots can’t talk to people or play sports, but in the future I think they \_\_\_.

A. can B. could C. will D. do

9. Which robot can help sick people?

A. Space robot B. Doctor robot C. Worker robot D. Home robot

10. Do you think robots can work longer than people \_\_\_\_\_\_\_ getting tired?

A. but b. of C. with D. without

 III. TRAO ĐỔI, PHẢN HỒI VỀ KIẾN THỨC BÀI HỌC CỦA HỌC SINH

|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN SƠN TRÀ**TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG** | **NỘI DUNG KIẾN THỨC MÔN ANH VĂN LỚP 6** |
| Họ và tên HS: .............................................. | Lớp 6/......  |

TUẦN 35

Tiết 103:  **Review (Units 10, 11, 12)**

 I. NỘI DUNG KIẾN THỨC BÀI HỌC

**1. The present perfect tense**

*a)Thể khẳng định (Affirmative form)*

**I/You/We/They/ Chủ ngữ số nhiều + have + PP + O**

**He/She/It / Chủ ngữ số ít + has + PP + O**

*b) Thể phủ định (Negative form)*

**S + haven’t/hasn’t + PP + O**

*c)  Thể nghi vấn (Interrogative form)*

**Have/Has + S + PP + O?**

Để trả lời câu hỏi theo cấu trúc trên, ta dùng cấu trúc sau:

Yes, S + have/has.

No, S+ haven’t/hasn’t.

**2. Superlatives of long adjectives :**

**Form: S + be + the long adjective.**

**E.g.** Ho Chi Minh city is the most modern city in Vietnam.

 **3. Conditional sentences- type 1**

 **4. Could for past ability**

 **5. Will be able to for future ability**

 II. BÀI TẬP

1. ***Read the passage and choose the suitable word from the box:***

|  |
| --- |
| factory – new - rubbish – bottles – is |

Recycling is using (1) ................................. to remake new goods that can be sold again. For example, when you put (2) .................................... and cans in the recycling bin, people take them to a (3) ............................ . In this factory, people reprocess these bottles and cans into many (4) ............................ things.

**2. Read the passage and answer the following questions:**

 A robot cannot think or do things alone. People use a computer to control it. Today, robots are not very popular because they are too expensive, but they are very useful. They can help us save a lot of time and work. A robot can do the same work for 24 hours and it does not complain or get tired. In the future, scientists will design many types of intelligent robots. Their robots will be able to do many more complicated things. However, some people do not like robots. They fear that one day robots will be too powerful.

1. Why do people use a computer to control a robot ?

→ ………………………………………………………………………………………..

2. What can a robot help us ?

→ ………………………………………………………………………………………..

3. Are robots cheap or expensive ?

→ ……...………………………………………………………………………………..

4. Do all people like robots ?

→ ………………………………………………………………………………………..

**3. Complete the sentences with the correct form of the verb with conditional sentence - type 1.**1. We (do) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ this for you if you want.
2. If we (need) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ some help, we will ask.
3. If Peter stays with his grandparents, Susan (not be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ happy.
4. If we win the money, we (buy) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a new house.
5. She (not write) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to you if she leaves.
6. We (go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on holiday if there is time.

7. If we\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(plant) more trees, the air\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(be) fresher.

8. If the soil\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(be) polluted, the vegetables\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(die).

9. Unless he\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(call) me, I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(stay) at home.

10. The weather is not very good. It might\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(rain) this afternoon.

## 4. Put the verbs in brackets in the present perfect or the simple past tense.

1. We (never watch) that TV programme.

2. We (watch) a good programme on TV last night.

3. He (read) that novel many times before.

4. He (read) that novel again during my last vacation.

5. I (have) a little trouble with my car last week.

6. However, I (have) no trouble with my car since then.

7. I (not see) John for a long time. I (see) him 3 weeks ago.

8. The school bell (ring) . We must go now.

9. I (meet) Mary last night. She (become) a very big girl.

10. He is very thirsty. He (not drink) since this morning.

## 5. Which word has the underlined part that is pronounced differently from the others?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. A. home | B. come | C. open | D. cold |
| 2. A. opens | B. gets | C. kicks | D. speaks |
| 3. A. lunch | B. watch | C. teacher | D. architect |
| 4. A. city | B. family | C. fifteen | D. telephone |
| 5. A. number | B. plum | C. put | D. but |

III. TRAO ĐỔI, PHẢN HỒI VỀ KIẾN THỨC BÀI HỌC CỦA HỌC SINH

................................................................................................................................................................................................................................................................................................